

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2009

| Chỉ tiêu                                                      | Mã số | TM | Năm nay<br>(Quý 1/2009) | Năm trước<br>(năm 2008) |
|---------------------------------------------------------------|-------|----|-------------------------|-------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    | 24 | 59,646,162,862          | 276,040,207,962         |
| 2. Các khoản giảm trừ                                         | 03    | 24 | 1,318,733,154           | 3,609,112,320           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ            | 10    | 24 | 58,327,429,708          | 272,431,095,642         |
| 4. Giá vốn hàng bán                                           | 11    | 25 | 41,316,517,452          | 195,794,725,976         |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 20    |    | 17,010,912,256          | 76,636,369,666          |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | 24 | 42,852,419              | 7,266,338,930           |
| 7. Chi phí tài chính                                          | 22    | 26 | 1,322,743,672           | 9,688,365,421           |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả                                  | 23    |    | 1,224,094,853           | 4,248,022,505           |
| 8. Chi phí bán hàng                                           | 24    |    | 14,394,019,275          | 52,501,816,866          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 25    |    | 3,911,954,344           | 16,915,183,377          |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                   | 30    |    | -2,574,952,616          | 4,797,342,932           |
| 11. Thu nhập khác                                             | 31    |    | 959,195,421             | 2,601,929,484           |
| 12. Chi phí khác                                              | 32    |    | 129,864,207             | 1,549,191,566           |
| 13. Lợi nhuận khác                                            | 40    |    | 829,331,214             | 1,052,737,918           |
| 14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 50    |    | 0                       |                         |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                         | 60    |    | -1,745,621,402          | 5,850,080,850           |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành              | 61    | 28 | 141,884,544             | 1,891,758,892           |
| 17. Chi Phí Thuế TNDN hoãn lại                                |       |    | 115,793,071             | 340,362,588             |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 70    | 28 | -2,003,299,017          | 3,617,959,370           |

Ngày 24 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc